



gòng rèn bù huì

供认不讳

verb phrase · confess without concealment

Example Sentences

Tā duì zì jǐ de zuì xíng gòng rèn bù huì
他对自己的罪行供认不讳。

He confessed to his crimes without
concealment.

Zài fǎ tíng shàng , bèi gào gòng rèn bù huì
在法庭上，被告供认不讳。

In court, the defendant confessed without
concealment.

Trace each character, then write the word on your own.

供	供	供	供	供	供	供	供	供	供	供
认	认	认	认	认	认	认				
不	不	不	不	不	不	不				
讳	讳	讳	讳	讳	讳	讳	讳	讳		